

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Báo cáo tài chính

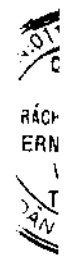
Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 47



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, sản xuất đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Trương Quốc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông Phạm Văn Toán	Thành viên	
Bà Nguyễn Bích Thủy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Dương Đình Hội	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Huy Quế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2014
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Ủy viên
Ông Lê Trung Tiến	Ủy viên
Bà Hà Hải Yến	Ủy viên
Ông Trần Hữu Chí	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 22 tháng 12 năm 2014 là Ông Dương Đình Hội và từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

058
HÀNG
TY
M HỘ
Y OI
NAN
HỒI
1.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

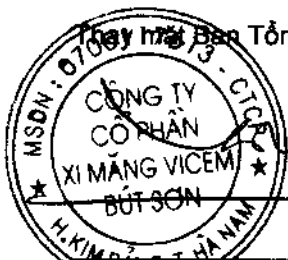
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty, do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *kecaae*

uyg
Tương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61117541/17091078

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.





Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2014.



Phó Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Lá Quý Hiến
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		802.223.313.911	1.069.228.474.403
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	217.558.402.516	316.083.691.093
111	1. Tiền		217.558.402.516	172.083.691.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	144.000.000.000
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		172.336.164.934	333.274.746.718
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	128.870.890.634	280.947.492.686
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	25.502.235.514	24.568.122.877
135	3. Các khoản phải thu khác	7	20.545.381.870	30.341.474.239
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
140	<i>III. Hàng tồn kho</i>	8	397.254.846.345	383.054.538.869
141	1. Hàng tồn kho		397.254.846.345	383.054.538.869
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		15.073.900.116	36.815.497.723
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		13.137.199.848	33.621.602.455
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	25	624.941.306	624.941.306
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.311.758.962	2.568.953.962
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.655.397.180.765	3.952.148.598.636
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		3.639.097.294.023	3.884.237.015.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.604.391.335.874	3.818.891.952.065
222	Nguyên giá		6.380.896.904.228	6.328.289.590.892
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.776.505.568.354)	(2.509.397.638.827)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.398.146	31.064.813
228	Nguyên giá		436.000.000	436.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(421.601.854)	(404.935.187)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	34.691.560.003	65.313.998.418
260	<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		16.299.886.742	67.911.583.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.111.777.923	65.579.959.100
268	2. Tài sản dài hạn khác		3.188.108.819	2.331.624.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.457.620.494.676	5.021.377.073.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.363.666.374.030	4.108.219.680.276
310	I. Nợ ngắn hạn		2.032.334.185.113	2.240.123.034.677
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.360.314.537.624	1.454.357.869.103
312	2. Phải trả người bán	14.1	282.159.675.207	384.579.234.696
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	33.692.045.463	5.526.276.472
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.802.726.773	8.356.485.411
315	5. Phải trả người lao động		31.202.001.103	12.342.457.590
316	6. Chi phí phải trả	16	60.956.997.449	77.995.090.144
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	257.103.184.959	296.917.934.726
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.103.016.535	47.686.535
330	II. Nợ dài hạn		1.331.332.188.917	1.868.096.645.599
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	1.328.144.080.098	1.868.096.645.599
337	2. Dự phòng phải trả dài hạn		3.188.108.819	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.093.954.120.646	913.157.392.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.093.954.120.646	913.153.630.372
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(59.232.365.187)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		95.797.603.318	95.797.603.318
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		3.764.938.845	3.764.938.845
420	6. Lỗ lũy kế		(141.255.455.517)	(262.823.580.604)
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	3.762.391
433	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	3.762.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.457.620.494.676	5.021.377.073.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

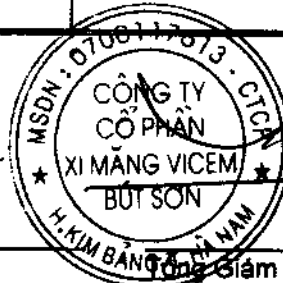
CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	-	20.125.454.545
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.082	109
- Euro (EUR)	142	101



Người lập
Cô Thị Thu Hiền



Phó phòng phụ trách
Phòng Kế toán TKTC
Lê Thị Khanh



Trưởng Quốc Huy


Hà Nam, Việt Nam


Ngày 25 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

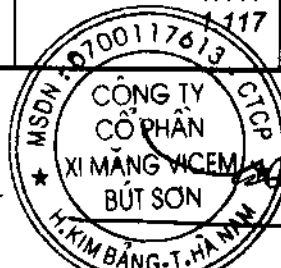
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	3.105.304.883.297	3.052.266.853.333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(175.026.133.083)	(181.905.118.747)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	2.930.278.750.214	2.870.361.734.586
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(2.330.490.084.985)	(2.335.874.070.447)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		599.788.665.229	534.487.664.139
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	132.861.253.035	1.386.557.577
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(296.981.892.657) (233.101.552.842)	(527.375.518.520) (272.742.642.037)
24	8. Chi phí bán hàng		(204.417.694.795)	(151.797.998.529)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(116.009.827.337)	(91.321.597.731)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		115.240.503.475	(234.620.893.064)
31	11. Thu nhập khác	23	12.111.950.938	13.266.632.158
32	12. Chi phí khác	23	(5.567.138.850)	(7.044.167.285)
40	13. Lợi nhuận khác	23	6.544.812.088	6.222.464.873
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		121.785.315.563	(228.398.428.191)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		121.785.315.563	(228.398.428.191)
70	17. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu	27		
	- Lãi/(lỗ) cơ bản		1.117	(2.094)
	- Lãi/(lỗ) suy giảm		1.117	(2.094)


Người lập
Cô Thị Thu Hiền


Phó phòng phụ trách
Phòng Kế toán TKTC
Lê Thị Khanh


Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy



Hà Nam, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		121.785.315.563	(228.398.428.191)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		267.261.853.466	263.047.902.167
04	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(69.424.833.296)	241.064.813.715
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2	(1.464.354.840)	(1.347.036.187)
06	Chi phí lãi vay	22	233.101.552.842	272.742.642.037
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		551.259.533.735	547.109.893.541
09	Giảm các khoản phải thu		181.823.694.812	2.312.860.066
10	Tăng hàng tồn kho		(14.200.307.476)	(38.348.067.395)
11	Giảm các khoản phải trả		(62.402.319.744)	(61.588.867.603)
12	Giảm chi phí trả trước		52.468.181.177	15.700.997.911
13	Tiền lãi vay đã trả		(246.391.447.139)	(269.766.325.246)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(908.016.001)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	783.500.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(217.190.476)	(3.378.113.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		462.340.144.889	191.917.861.559
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(40.060.526.455)	(28.501.357.623)
27	Thu lãi tiền gửi		1.464.354.840	1.332.482.966
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.596.171.615)	(27.168.874.657)

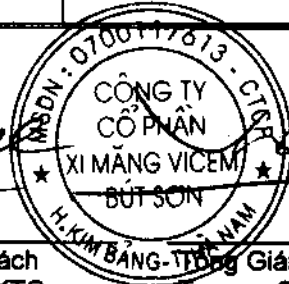
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.791.816.878.958	2.126.369.821.526
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.299.956.729.409)	(2.170.146.129.130)
36	Chi trả cổ tức		(14.129.411.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(522.269.261.851)	(43.776.307.604)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(98.525.288.577)	120.972.679.298
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		316.083.691.093	195.111.011.795
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	217.558.402.516	316.083.691.093

Người lập
Cô Thị Thu Hiền

Phó phòng phụ trách
Phòng Kế toán TKTC
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.361 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.384 người).

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Lỗi lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 141,3 tỷ đồng Việt Nam. Tại thời điểm này, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.230 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

40
HI
DÓN
NH
ST
HỆ
H
TÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu chính	- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và hàng hóa thương mại, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

4.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty). Trước đây, Công ty đã ghi nhận giá trị thương hiệu là tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần.

Trong năm 2014, Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị thương hiệu từ 10 năm xuống 8 năm và 8 tháng kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá trong thời gian 4 năm kể từ ngày phát sinh theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu. Chi tiết phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 22.

4.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ cơ quan thuế hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

VIỆT
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	814.212.155	505.647.214
Tiền gửi ngân hàng	216.744.190.361	171.578.043.879
Các khoản tương đương tiền	-	144.000.000.000
	217.558.402.516	316.083.691.093

036
 HÃN
 TY
 HỮ
 YOI
 NAM
 NỘI
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	112.306.789.608	225.798.108.317
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	16.564.101.026	55.149.384.369
	128.870.890.634	280.947.492.686
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)

6.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	25.273.985.314	23.958.403.877
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	228.250.200	609.719.000
	25.502.235.514	24.568.122.877

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Phải thu nhà thầu thuộc Dự án dây chuyền 2 (*)	18.266.786.841	24.395.366.064
Phải thu hộ tiền điện, nước	779.350.736	841.337.657
Phải thu khác	1.499.244.293	5.104.770.518
	20.545.381.870	30.341.474.239

(*) Đây là khoản phải thu của các nhà thầu thuộc Dự án dây chuyền 2 được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 8 năm 2014 (xem Thuyết minh số 28).

8. HÀNG TỒN KHO

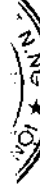
	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	248.719.423.475	257.442.890.772
Công cụ, dụng cụ	296.956.506	296.728.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.188.160.644	85.370.681.555
Thành phẩm	32.605.077.487	33.614.744.787
Hàng gửi đi bán	15.445.228.233	6.329.493.145
	397.254.846.345	383.054.538.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm (Trình bày lại)	1.536.162.474.402	4.693.538.865.180	93.159.586.018	5.428.665.292	6.328.289.590.892
- Tăng trong năm	-	-	668.181.818	106.450.000	774.631.818
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	47.702.870.521	4.267.068.269	-	-	51.969.938.790
- Giảm trong năm	-	-	-	(137.257.272)	(137.257.272)
Số cuối năm	1.583.865.344.923	4.697.805.933.449	93.827.767.836	5.397.858.020	6.380.896.904.228
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	18.799.067.450	111.768.710.116	73.209.551.419	4.237.447.797	208.014.776.782
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	439.893.680.236	1.980.512.324.578	84.227.738.171	4.763.895.842	2.509.397.638.827
- Khấu hao trong năm	45.403.294.726	219.116.050.537	2.416.945.440	308.896.096	267.245.186.799
- Giảm trong năm	-	-	-	(137.257.272)	(137.257.272)
Số cuối năm	485.296.974.962	2.199.628.375.115	86.644.683.611	4.935.534.666	2.776.505.568.354
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm (Trình bày lại)	1.096.268.794.166	2.713.026.540.602	8.931.847.847	664.769.450	3.818.891.952.065
Số cuối năm	1.098.568.369.961	2.498.177.558.334	7.183.084.225	462.323.354	3.604.391.335.874

Công ty đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (xem các Thuyết minh số 13 và 18).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án dây chuyền hai - Nhà máy Xi măng Bút Sơn ("Dự án dây chuyền hai") đã chính thức đưa vào sử dụng theo Quyết định số 13/QĐ-BDA-PKTTTC ngày 30 tháng 11 năm 2010. Sau khi chính thức đưa vào vận hành Dự án dây chuyền hai này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng Dự án dây chuyền hai với tổng giá trị là 3.671,4 tỷ đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị dự toán hoặc giá trị ký kết hợp đồng đối với các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	436.000.000	
- Tăng trong năm		-
Số cuối năm	<u>436.000.000</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	404.935.187	
- Hao mòn trong năm		16.666.667
Số cuối năm	<u>421.601.854</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>31.064.813</u>	
Số cuối năm	<u>14.398.146</u>	

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>(Trình bày lại)</i>	
Dự án dây chuyền hai Nhà máy Xi măng Bút Sơn	797.463.426	11.051.820.483
Đường lên mỏ đá Liên Sơn	5.115.105.819	36.386.995.443
Mỏ đá sét Ba Sao	18.373.523.692	12.640.320.964
Công trình khác	10.405.467.066	5.234.861.528
	<u>34.691.560.003</u>	<u>65.313.998.418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá trị thương hiệu (*)	-	47.666.666.669
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	8.651.214.979	11.469.243.668
Thiết bị có giá trị nhỏ	674.697.903	1.330.320.580
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.785.865.041	5.113.728.183
	13.111.777.923	65.579.959.100

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8, Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị còn lại của giá trị thương hiệu Xi măng Bút Sơn không quá 10 năm kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2006 theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012. Do năm 2014 Công ty thực hiện theo định hướng chiến lược phát triển một thương hiệu "Vicem" của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Công ty mẹ của Công ty, nên Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị thương hiệu năm 2014 so với năm 2013 từ 10 năm xuống 8 năm và 8 tháng kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Chi tiết phân bổ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số tiền</i>	
Tổng giá trị thương hiệu	80.000.000.000	
Phân bổ vào chi phí bán hàng		
<i>Năm 2006</i>	<i>2.666.666.667</i>	
<i>Năm 2007</i>	<i>4.000.000.000</i>	
<i>Năm 2008</i>	<i>4.000.000.000</i>	
<i>Năm 2009</i>	<i>4.000.000.000</i>	
<i>Năm 2010</i>	<i>4.000.000.000</i>	
<i>Năm 2011</i>	<i>4.000.000.000</i>	
<i>Năm 2012</i>	<i>4.000.000.000</i>	
<i>Năm 2013</i>	<i>5.666.666.664</i>	
<i>Năm 2014</i>	<i>47.666.666.669</i>	
Số dư còn lại để phân bổ trong các năm sau	-	

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	943.447.585.703	911.855.324.542
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	416.866.951.921	542.502.544.561
	1.360.314.537.624	1.454.357.869.103
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>1.248.609.248.993</i>	<i>1.342.119.756.383</i>
<i>Vay và nợ ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>111.705.288.631</i>	<i>112.238.112.720</i>

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng/Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	353.212.618.320 VNĐ	Thời hạn vay cho mỗi hợp đồng vay vốn không quá 6 tháng. Hợp đồng vay vốn cuối cùng nhận nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thanh toán ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong năm từ 6% đến 10,5%/năm.	Khoản vay được thế chấp bằng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5 tháng 10 năm 2005, giá trị tài sản thế chấp được Ngân hàng định giá là: 500 tỷ đồng Việt Nam và giá trị tài sản được Ngân hàng xác định lại vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 là: 160.822.790.604 đồng Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	448.598.125.543	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, Giấy nhận nợ cuối cùng nhận nợ vào ngày 04 tháng 12 năm 2014 và thanh toán ngày 4 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm từ 6%-10,5%/năm.	Tin chấp
Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Nam	29.931.553.209	Đã gia hạn rút vốn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014, rút làm 3 đợt, thanh toán cuối cùng vào ngày 13 tháng 2 năm 2015. Lãi vay trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của ngân hàng, lãi suất trong năm là 8%-9,5%/năm.	Tin chấp

1/3/14 < 0/0/14
:R.H. < ACH - 0/0/14

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Ngân hàng/Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	93.067.548.762 VNĐ	Đã gia hạn hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015.	Lãi suất theo từng phụ lục gia hạn hợp đồng, lãi suất trong năm là 7%/năm.	Tín chấp
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	18.637.739.869	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 4 tháng. Khế ước cuối cùng nhận nợ vào ngày 20 tháng 11 năm 2014 và thanh toán ngày 20 tháng 3 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, lãi suất trong năm từ 6,5% đến 9,5%/năm.	Tín chấp

943.447.585.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	136.376.532.564	213.071.220.939
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	145.783.142.643	171.508.013.757
	282.159.675.207	384.579.234.696

14.2 Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	33.692.045.463	5.526.276.472
	33.692.045.463	5.526.276.472

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	-	4.811.315.179
Thuế thu nhập cá nhân	927.068.620	1.109.190.275
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	1.659.005.611
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	884.444.343	776.974.346
	3.802.726.773	8.356.485.411

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	18.352.714.237	26.227.051.810
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.686.278.505	7.101.835.229
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.858.076.552	8.801.008.093
Mua nguyên vật liệu	8.015.985.236	7.165.174.798
Trích trước tiền điện	5.041.246.660	10.293.006.899
Trích trước chi phí khuyến mại	1.039.196.854	5.188.230.751
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bốc xúc vận chuyển đá vôi	5.209.706.999	4.830.567.813
Trích trước chi phí bán hàng	4.356.851.241	2.551.181.071
Bảo dưỡng đường sắt	3.839.397.299	3.740.870.772
Phí điều tra, thăm dò khoáng sản	988.048.091	-
Chi phí phải trả khác	7.569.495.775	2.096.162.908
	60.956.997.449	77.995.090.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.407.065.900	15.687.545.000
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành	202.274.973.570	224.857.643.850
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	482.005.091	610.314.590
Lợi nhuận từ chạy thử Dự án dây chuyền hai chờ kết chuyển	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>3.904.423.392</u>	<u>6.727.714.280</u>
	<u>257.103.184.959</u>	<u>296.917.934.726</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	<u>1.745.011.032.019</u>	<u>2.410.599.190.160</u>
	<u>1.745.011.032.019</u>	<u>2.410.599.190.160</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	416.866.951.921	542.502.544.561
<i>Vay dài hạn</i>	1.328.144.080.098	1.868.096.645.599

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và ngày trả nợ cuối cùng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VNĐ
	Tương đương VNĐ	USD/EUR				
Hợp đồng đồng tài trợ từ nhóm các ngân hàng: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	115.610.511.447	-	Trả nợ gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Ngày trả nợ cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2015.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%/năm.	Tại ngày 28 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng định giá các tài sản thế chấp gồm: Động sản thuộc dây chuyền 1 và 2 trị giá lần lượt là 140,1 tỷ đồng Việt Nam và 515,7 tỷ đồng Việt Nam. Bất động sản thuộc dây chuyền 1 được định giá 248,8 tỷ đồng Việt Nam và giá trị xây dựng, lắp đặt bất động sản thuộc Dự án dây chuyền hai hình thành sau đầu tư là 597,77 tỷ đồng Việt Nam.	VNĐ
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	48.571.868.779	USD2.272.368	Trả nợ gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Ngày trả nợ cuối cùng là 25 tháng 12 năm 2015.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,8%, nhưng không thấp hơn 6%/năm.		VNĐ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nam						
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại thương Hà Tĩnh, và Ngoại thương Bắc Ninh						
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	164.182.380.226					
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	48.276.846.026	USD2.258.037,7	Trả nợ gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 25 hàng tháng. Thời hạn thanh toán hết nợ gốc là ngày 20 tháng 6 năm 2016.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,8%/năm nhưng không thấp hơn 8%/năm.	Được đảm bảo bằng 1 phần tài sản cố định hình thành sau đầu tư của Dây chuyền nhà máy xi măng Bút Sơn 1 và 2.	VNĐ
	14.921.149.000		Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 3, 6, 9, 12. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 28 tháng 6 năm 2016	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%/năm.	Tin chấp	VNĐ
	441.000.000.000		Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm.	Tin chấp	VNĐ
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	56.865.214.000					

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và ngày trả nợ cuối cùng	Lãi suất	Đơn vị tính: VNĐ
	Tương đương VNĐ	USD/EUR			
Ngân hàng Societe General Pháp	48.120.384.474	EUR1.857.212,06	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2,082%/năm.	Bộ tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	8.749.157.695	EUR 337.674,94			
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	634.416.895.370	EUR24.485.407	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	394.093.396.923	EUR15.210.089	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0,488%/năm.	Bộ tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
	187.070.200.000				
	1.745.011.032.019				

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi lũy kế	Đơn vị tính: VNĐ
Năm trước							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(218.211.986.199)	95.797.603.318	3.764.938.845	(33.351.346.938)	983.646.243.026
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(228.398.428.191)	(228.398.428.191)
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	158.979.621.012	-	-	-	158.979.621.012
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.073.805.475)	(1.073.805.475)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	(262.823.580.604)	913.153.630.372
Năm nay							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	(262.823.580.604)	913.153.630.372
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	121.785.315.563	121.785.315.563
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	59.232.365.187	-	-	-	59.232.365.187
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(217.190.476)	(217.190.476)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	95.797.603.318	3.764.938.845	(141.255.455.517)	1.093.954.120.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	109.056.192	-	-	109.056.192	-	-
	109.056.192	-	-	109.056.192	-	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp VNĐ	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	867.157.460.000	79,51
Các cổ đông khác	223.404.460.000	20,49
	1.090.561.920.000	100,00

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	Năm nay Số lượng cổ phiếu	Năm trước Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2013: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.105.304.883.297	3.052.266.853.333
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng		
- Xi măng	2.333.066.915.881	2.322.234.586.950
- Clinker	731.793.380.167	691.244.385.261
- Đá vật liệu	33.761.558.229	34.940.695.502
- Gạch	6.683.029.020	3.847.185.620
Các khoản giảm trừ	175.026.133.083	181.905.118.747
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>175.026.133.083</i>	<i>181.905.118.747</i>
Doanh thu thuần	2.930.278.750.214	2.870.381.734.586

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.464.354.840	1.347.036.187
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.739.699.712	39.521.390
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	128.657.198.483	-
Doanh thu thuần	132.861.253.035	1.386.557.577

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn xi măng	1.676.949.758.753	1.684.429.087.457
Giá vốn clinker	620.503.900.110	620.388.750.326
Giá vốn đá vật liệu	25.677.822.456	26.982.143.409
Giá vốn gạch	7.358.603.666	4.074.089.255
Giá vốn hàng bán	2.330.490.084.985	2.335.874.070.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	233.101.552.842	272.742.642.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.434.808.316	62.111.785.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	82.085.192.702
Phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	59.232.365.187	104.973.701.620
Chiết khấu thanh toán	746.530.900	-
Chi phí tài chính khác	2.466.635.412	5.462.196.874
	<u>296.981.892.657</u>	<u>527.375.518.520</u>

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4.10, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo kể từ ngày phát sinh theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC trong thời gian 4 năm. Chi tiết phân bổ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Số tiền</i>
Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá	168.634.316.477
Phân bổ vào chi phí tài chính	
<i>Năm 2011</i>	3.767.039.365
<i>Năm 2012</i>	661.210.305
<i>Năm 2013</i>	104.973.701.620
<i>Năm 2014</i>	<u>59.232.365.187</u>
Số dư còn lại để phân bổ trong các năm sau	-

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	12.111.950.938	13.266.632.158
Thu nhập từ phí cầu cảng	545.961.253	821.202.602
Thu nhập từ gia công xi măng	8.717.471.887	9.030.466.160
Thu nhập khác	2.848.517.798	3.414.963.396
Chi phí khác	5.567.138.850	7.044.167.285
Chi phí gia công xi măng	5.446.305.599	6.297.392.504
Chi phí khác	120.833.251	746.774.781
LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC	<u>6.544.812.088</u>	<u>6.222.464.873</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.580.450.347.190	1.633.218.287.636
Chi phí nhân công	177.808.979.796	157.173.583.013
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	267.261.853.466	263.047.902.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.121.450.459	479.559.287.210
Chi phí khác	473.180.415.740	198.741.045.111
	2.970.823.046.651	2.731.740.105.137

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	121.785.315.563	(228.398.428.191)
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	8.339.948.719	-
Chi phí không được khấu trừ	5.151.839.900	-
Chi phí cải tạo môi trường	3.188.108.819	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	130.125.264.282	(228.398.428.191)
Lỗ năm trước chuyển sang	130.125.264.282	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	624.941.306	624.941.306
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	908.016.001
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(908.016.001)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	624.941.306	624.941.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản lỗ trong vòng 5 năm gần đây như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
2012	2017	(31.820.951.053)	31.820.951.053	-	-
2013	2018	(228.161.653.191)	98.304.313.229	-	(129.857.339.962)
		(259.982.604.244)	130.125.264.282	-	(129.857.339.962)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo sổ sách của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này. Lỗ tính thuế năm 2013 được trình bày lại theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Công ty chưa chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	678.447.588.276
		Bán clinker	54.904.017.272
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán xi măng, clinker	400.618.854.598
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	22.628.216.002
		Mua thạch cao	75.561.168.640
		Lãi vay	6.605.210.749
		Thanh toán tiền cổ tức năm 2009	14.129.411.400
		Chi phí vận chuyển clinker xuất khẩu	60.178.448.066
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	166.377.500.000
		Bán xi măng	108.675.419.324
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	21.034.500.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng bao gia công	78.240.193.162
		Bán xi măng	7.475.932.705
Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	239.293.731.320
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker	18.780.472.218
		Phí gia công	8.717.471.887
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	137.005.763.420
		Lãi vay	4.313.317.210
		Trả gốc vay ngắn hạn	137.538.587.509

(*) Theo Hợp đồng Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp số 2117/Vicem-HĐKT, Hợp đồng Tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường số 2116/Vicem-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), Công ty sẽ trả tổng khoản phí hàng kỳ 6 tháng 1 lần cho cả 2 hợp đồng như sau: Hợp đồng 2117; 0,2% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác; và Hợp đồng số 2116; 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng, clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác. Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/Phải trả</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	10.827.681.432
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker, phí gia công	3.245.454.253
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker, phí gia công	391.003.200
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng, clinker	2.099.962.141
			16.564.101.026
Trả trước người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	228.250.200
			228.250.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ Phải trả</i>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 13)			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	93.067.548.762
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	18.637.739.869
			<u>111.705.288.631</u>

Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	77.871.968.501
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	1.526.850.000
Công ty TMHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	13.396.815.140
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	331.645.616
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tư vấn Phải trả tiền mua thạch cao	6.720.004.599 24.597.048.000
			<u>145.783.142.643</u>

Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	1.664.875.039
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Lãi vay phải trả	21.403.466
			<u>1.686.278.505</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.776.041.937	3.512.966.100
	<u>2.776.041.937</u>	<u>3.512.966.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>121.785.315.563</u>	<u>(228.398.428.191)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>121.785.315.563</u>	<u>(228.398.428.191)</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>109.056.192</u>	<u>109.056.192</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>109.056.192</u>	<u>109.056.192</u>

28. ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC THEO KẾT QUẢ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các điều chỉnh này chủ yếu bao gồm các điều chỉnh về giá trị tài sản tạm ghi nhận của Dự án dây chuyền hai và thuế giá trị gia tăng đối với hàng khuyến mại như sau:

- ▶ Giảm giá trị xây dựng hoàn thành giai đoạn Dự án dây chuyền hai với số tiền 23.475.243.991 đồng Việt Nam do các nhà thầu tính chưa đúng định mức khi thanh toán giai đoạn;
- ▶ Tăng giá trị chi phí xây dựng dở dang 1.297.638.478 đồng Việt Nam do xác định chưa chính xác nguồn chi phí của một số khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí quản lý công trình.
- ▶ Tăng thuế giá trị gia tăng phải trả cho nhà nước với số tiền là 4.194.895.982 đồng Việt Nam do truy thu thuế giá trị gia tăng khi giảm giá trị xây dựng hoàn thành giai đoạn và chi phí khuyến mại bằng hiện vật không đúng quy định.

CH
 CH N
 'NS'
 VI
 TAI
 V KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC THEO KẾT QUẢ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số liệu đã được trình bày trước đây</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số liệu được trình bày lại</i>
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	5.946.108.175	24.395.366.064	30.341.474.239
Hàng tồn kho	383.920.649.651	(866.110.782)	383.054.538.869
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	6.351.764.834.883	(23.475.243.991)	6.328.289.590.892
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	64.016.359.940	1.297.638.478	65.313.998.418
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.161.589.429	4.194.895.982	8.356.485.411
Lỗi lũy kế	(259.980.334.391)	(2.843.246.213)	(262.823.580.604)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	(2.335.007.959.665)	(866.110.782)	(2.335.874.070.447)
Chi phí bán hàng	(149.820.863.098)	(1.977.135.431)	(151.797.998.529)

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	11.200.679.852	2.439.419.294
Trên 1 – 5 năm	44.802.719.408	36.041.458.850
Trên 5 năm	222.971.973.752	232.938.679.429
	278.975.373.012	271.419.557.573

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Công ty đã có văn bản ước tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho bốn mỏ Ba Sao, Hồng Sơn, Liên Sơn và Khả Phong ngày 24 tháng 2 năm 2014 gửi Tổng cục địa chất khoáng sản. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có quyết định chính thức về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho mỏ đá vôi Liên Sơn (theo Quyết định số 2401/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014), mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ đá sét Khả Phong 1,2 (theo quyết định 2702/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2014) và mỏ đá sét Ba Sao (theo Quyết định số 2403/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014). Công ty đã hạch toán chi phí trong báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo quyết định chính thức cho các mỏ đá vôi Liên Sơn, đá sét Ba Sao, mỏ đá vôi Hồng Sơn và mỏ đá sét Khả Phong.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tiếp theo)

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

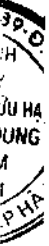
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

		<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lỗ trước thuế</i>
			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>		
Năm nay			
VNĐ	100	(15.149.792.462)	
VNĐ	(100)	15.149.792.462	
USD	10	(96.848.715)	
USD	(10)	96.848.715	
EUR	10	(1.076.630.657)	
EUR	(10)	1.076.630.657	
Năm trước			
VNĐ	100		17.219.217.850
VNĐ	(100)		(17.219.217.850)
USD	80		1.418.510.724
USD	(80)		(1.418.510.724)
EUR	80		11.385.751.114
EUR	(80)		(11.385.751.114)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 3.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

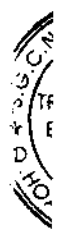
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế</i>
		<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lỗ trước thuế</i>
Năm nay		
EUR	11,8%	(142.344.617.708)
EUR	-11,8%	142.344.617.708
USD	1,6%	(1.517.685.953)
USD	-1,6%	1.517.685.953
Năm trước		
EUR	8,0%	110.494.923.219
EUR	-8,0%	(110.494.923.219)
USD	2,0%	3.158.364.683
USD	-2,0%	(3.158.364.683)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

011
GI
C
ÁCH
RNS
VII
TÀI
VXI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	1.360.314.537.624	998.633.517.706	329.510.562.392
Phải trả người bán	282.159.675.207	-	-	-
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	267.136.394.411	-	-	-
	549.296.069.618	1.360.314.537.624	998.633.517.706	329.510.562.392
Số đầu năm				
Các khoản vay và nợ	-	1.454.357.869.103	1.322.063.706.208	546.032.939.391
Phải trả người bán	384.579.234.696	-	-	-
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	309.580.448.274	-	-	-
	694.159.682.970	1.454.357.869.103	1.322.063.706.208	546.032.939.391

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Người lập
Cô Thị Thu Hiền



Phó phòng Phụ trách
Phòng Kế toán TKTC
Lê Thị Khanh



Đông Giám đốc
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

